

## **Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

# Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 43

# Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX").

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên	
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên HĐQT độc lập	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên HĐQT độc lập	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Huyền	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2022
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2022
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2022
Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2022
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Hoàng Anh Tuấn.

Ông Phan Anh Tuấn được Ông Hoàng Anh Tuấn ủy quyền để ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 135/QĐ-TTP ngày 19 tháng 4 năm 2022.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12831438/66713800

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 30 tháng 8 năm 2021.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.056.395.855.391</b>	<b>788.335.935.873</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>33.077.988.849</b>	<b>127.146.604.747</b>
111	1. Tiền		33.077.988.849	127.146.604.747
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>116.672.000.000</b>	<b>71.274.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		116.672.000.000	71.274.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>401.185.227.317</b>	<b>312.015.183.650</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	300.177.986.519	284.674.666.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	77.011.437.450	22.484.091.509
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		610.000.000	610.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	29.181.157.753	10.041.780.546
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.795.354.405)	(5.795.354.405)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>475.149.628.525</b>	<b>271.583.704.600</b>
141	1. Hàng tồn kho		475.249.568.713	271.683.644.788
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(99.940.188)	(99.940.188)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>30.311.010.700</b>	<b>6.316.442.876</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	16.379.686.591	6.179.449.136
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.865.026.176	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		66.297.933	136.993.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>496.502.507.596</b>	<b>455.797.724.514</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>21.824.855.075</b>	<b>9.872.083.130</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		21.824.855.075	9.872.083.130
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>337.827.714.706</b>	<b>298.071.269.051</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	165.747.752.327	158.839.181.717
222	Nguyên giá		468.471.176.084	429.663.003.766
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(302.723.423.757)	(270.823.822.049)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	162.229.503.768	129.002.198.390
225	Nguyên giá		202.977.564.778	181.480.877.377
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(40.748.061.010)	(52.478.678.987)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	9.850.458.611	10.229.888.944
228	Nguyên giá		14.005.207.533	13.683.347.533
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.154.748.922)	(3.453.458.589)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>16</b>	<b>47.634.469.247</b>	<b>29.013.215.640</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		47.634.469.247	29.013.215.640
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>55.640.410.959</b>	<b>94.390.410.959</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	6.200.072.890	6.200.072.890
254	2. Dự phòng đầu tư dài hạn	15	(6.200.072.890)	(6.200.072.890)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	55.640.410.959	94.390.410.959
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>33.575.057.609</b>	<b>24.450.745.734</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	33.575.057.609	24.450.745.734
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.552.898.362.987</b>	<b>1.244.133.660.387</b>




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.215.074.797.197</b>	<b>914.659.524.906</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.024.533.170.391</b>	<b>726.027.185.355</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	287.784.782.411	90.497.211.226
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.038.717.751	3.100.565.246
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	6.435.671.125	4.819.216.067
314	4. Phải trả người lao động		18.682.001.198	10.343.748.886
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	28.976.180.616	22.923.860.824
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	5.071.088.581	2.190.605.854
320	7. Vay ngắn hạn	22	674.544.728.709	589.413.013.168
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.738.964.084
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>190.541.626.806</b>	<b>188.632.339.551</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	5.833.030.611	8.754.465.927
338	2. Vay dài hạn	22	184.708.596.195	179.877.873.624
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>337.823.565.790</b>	<b>329.474.135.481</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>337.823.565.790</b>	<b>329.474.135.481</b>
411	1. Vốn cổ phần		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(256.700.000)	(256.700.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.080.265.790	29.730.835.481
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		29.730.835.481	21.491.743.298
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.349.430.309	8.239.092.183
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.552.898.362.987</b>	<b>1.244.133.660.387</b>

  
Lê Thị Hồng  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thoại  
Kế toán trưởng



  
Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	845.656.960.339	667.225.070.769
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(7.024.948.147)	(4.575.476.478)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	24.1	838.632.012.192	662.649.594.291
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(667.783.141.935)	(553.940.584.790)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		170.848.870.257	108.709.009.501
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	9.429.785.218	3.172.158.834
22	7. Chi phí tài chính	26	(31.542.780.042)	(25.867.215.230)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(28.087.853.389)</i>	<i>(25.210.385.387)</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	(104.052.662.851)	(63.461.843.508)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(28.839.966.657)	(19.845.395.622)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.843.245.925	2.706.713.975
31	11. Thu nhập khác		411.654.491	395.235.952
32	12. Chi phí khác	28	859.140.347	(196.345.209)
40	13. Lợi nhuận khác		1.270.794.838	198.890.743
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.114.040.763	2.905.604.718
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(8.764.610.454)	(615.625.544)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.349.430.309	2.289.979.174
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	278	114
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	278	114



Lê Thị Hồng  
Người lập



Nguyễn Thị Thoại  
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>17.114.040.763</b>	<b>2.905.604.718</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính	12, 13, 14	25.315.058.740 (2.738.964.084)	23.000.048.604
03	Các khoản dự phòng			-
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.376.985.934 (9.276.226.441)	(38.606.478) (3.041.382.015)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	26	28.087.853.389	25.739.029.471
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>59.878.748.301</b>	<b>48.564.694.300</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(110.264.214.775)	(88.340.816.206)
10	Tăng hàng tồn kho		(203.565.923.925)	(83.935.458.231)
11	Tăng các khoản phải trả		209.398.920.612	46.022.179.967
12	Tăng chi phí trả trước		(19.324.549.330)	(3.672.614.090)
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.424.091.459)	(21.494.649.849)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(5.728.142.243)	(2.317.090.461)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(98.029.252.819)</b>	<b>(105.173.754.570)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(99.179.400.171)	(28.930.297.665)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		60.018.790.414	12.734.763.147
23	Gửi tiền kỳ hạn và cho vay		(136.050.410.959)	(96.604.410.959)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		129.402.410.959	124.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác		4.594.809.468	1.440.843.507
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(41.213.800.289)</b>	<b>13.140.898.030</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		597.132.159.341	656.211.981.872
34	Tiền trả nợ gốc vay		(534.766.226.094)	(538.871.645.767)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(17.220.588.037)	(18.483.661.257)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>45.145.345.210</b>	<b>98.856.674.848</b>
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		<b>(94.097.707.898)</b>	<b>6.823.818.308</b>
60	Tiền đầu kỳ	4	<b>127.146.604.747</b>	<b>4.816.559.608</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.092.000	19.857.886
70	Tiền cuối kỳ	4	<b>33.077.988.849</b>	<b>11.660.235.802</b>

Lê Thị Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thoại  
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX").

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty còn có 4 chi nhánh của Công ty như sau:

- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Long An: Cụm Công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16), Ấp Bình Tiên 2 Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa. Tỉnh Long An;
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh: Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam: Tầng 15, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.814 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 914 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền và tiền đang chuyển bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Chương trình phần mềm	3 - 12 năm

#### 3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, đang mua sắm và chưa lắp ráp được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, mua sắm và các chi phí khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Công cụ dụng cụ đang sử dụng; và
- ▶ Các chi phí khác



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giữa niên độ phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của họ.

**4. TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi ngân hàng	32.809.225.868	126.891.929.945
Tiền mặt	268.762.981	254.674.802
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.077.988.849</b>	<b>127.146.604.747</b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>116.672.000.000</b>	<b>116.672.000.000</b>	<b>71.274.000.000</b>	<b>71.274.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	44.262.000.000	44.262.000.000	15.664.000.000	15.664.000.000
Các khoản đầu tư khác (**)	72.410.000.000	72.410.000.000	55.610.000.000	55.610.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>55.640.410.959</b>	<b>55.640.410.959</b>	<b>94.390.410.959</b>	<b>94.390.410.959</b>
Các khoản đầu tư khác (***)	55.640.410.959	55.640.410.959	94.390.410.959	94.390.410.959
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>172.312.410.959</b>	<b>172.312.410.959</b>	<b>165.664.410.959</b>	<b>165.664.410.959</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng Thương Mại có thời hạn từ sáu (6) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 3.7%/năm đến 5.6%/năm. Ngoài ra, các khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 21.1)

(\*\*) Đây là khoản tiền theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư ("HĐHTĐT") với một đối tác có thời hạn thu hồi dưới mười hai (12) tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và sẽ được hưởng lợi nhuận tối thiểu là lãi suất cố định theo quy định của HĐHTĐT.

(\*\*) Đây là khoản tiền đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư ("HĐHTĐT") với một đối tác có thời hạn thu hồi trên mười hai (12) tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và sẽ được hưởng lợi nhuận tối thiểu là lãi suất cố định theo quy định của HĐHTĐT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	2.236.317.729	2.236.317.729
Bên khác	297.941.668.790	282.438.348.271
<i>Phải thu khách hàng từ kinh doanh     sản phẩm Inochi</i>	70.815.639.145	66.563.995.928
<i>Phải thu khách hàng từ kinh doanh     các sản phẩm khác</i>	<u>227.126.029.645</u>	<u>215.874.352.343</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>300.177.986.519</b>	<b>284.674.666.000</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.492.283.224)</u>	<u>(2.492.283.224)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>297.685.703.295</u></b>	<b><u>282.182.382.776</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với tổng giá trị khoảng 272,5 tỷ VND đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (*Thuyết minh số 22.1*).

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	2.492.283.224	2.461.992.989
Dự phòng trích lập trong kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>2.492.283.224</u>	<u>2.461.992.989</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>			VND
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	5.494.968.809	5.494.968.809	-	5.494.968.809	5.494.968.809	-
Khác	527.069.613	300.385.596	226.684.017	527.069.613	300.385.596	226.684.017	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.022.038.422</b>	<b>5.795.354.405</b>	<b>226.684.017</b>	<b>6.022.038.422</b>	<b>5.795.354.405</b>	<b>226.684.017</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bên khác	76.152.690.815	21.625.344.874
<i>Trả trước mua hàng tồn kho và     sử dụng dịch vụ</i>	66.884.943.173	15.183.765.920
<i>Trả trước mua tài sản cố định</i>	9.267.747.642	6.441.578.954
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	858.746.635	858.746.635
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>77.011.437.450</b>	<b>22.484.091.509</b>
Dự phòng trả trước người bán	(886.246.635)	(886.246.635)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>76.125.190.815</b>	<b>21.597.844.874</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>29.181.157.753</b>	<b>10.041.780.546</b>
Tạm ứng cho nhân viên	12.996.616.467	1.408.310.868
Các khoản đặt cọc	4.933.437.720	2.985.362.836
Lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác	5.686.643.375	1.082.062.048
Tạm ứng vốn	1.637.500.000	1.637.500.000
Khác	3.926.960.191	2.928.544.794
<b>Dài hạn</b>	<b>21.824.855.075</b>	<b>9.872.083.130</b>
Các khoản đặt cọc	15.714.386.708	4.650.704.061
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	6.017.248.367	5.045.359.069
Khác	93.220.000	176.020.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.006.012.828</b>	<b>19.913.863.676</b>
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(1.806.824.546)	(1.806.824.546)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>49.199.188.282</b>	<b>18.107.039.130</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	47.409.283.837	16.317.134.685
<i>Phải thu các bên liên quan     (Thuyết minh số 31)</i>	1.789.904.445	1.789.904.445
<i>Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác khó đòi:</i>		
	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	1.806.824.546	1.789.904.445
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.806.824.546	1.789.904.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	167.462.230.315	(40.513.044)	80.091.829.627	(40.513.044)
Hàng hóa	116.790.295.217	(55.138.790)	71.795.595.955	(55.138.790)
Công cụ, dụng cụ	86.035.853.874	-	79.438.916.935	-
Thành phẩm	81.244.208.625	(4.288.354)	34.778.972.097	(4.288.354)
Hàng mua đang đi đường	22.567.904.505	-	4.389.880.431	-
Hàng gửi đi bán	1.149.076.177	-	1.188.449.743	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>475.249.568.713</u></b>	<b><u>(99.940.188)</u></b>	<b><u>271.683.644.788</u></b>	<b><u>(99.940.188)</u></b>

Hàng tồn kho với tổng giá trị 310 tỷ VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (*Thuyết minh số 22.1*).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.379.686.591</b>	<b>6.179.449.136</b>
Công cụ, dụng cụ	3.979.564.912	987.682.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.210.097.734	666.783.656
Chi phí thuê mặt bằng	2.527.183.825	1.842.944.224
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.405.972.286	417.442.951
Chi phí bảo hiểm	459.586.803	451.733.729
Khác	4.797.281.031	1.812.862.459
<b>Dài hạn</b>	<b>33.575.057.609</b>	<b>24.450.745.734</b>
Công cụ, dụng cụ	15.733.942.516	13.152.344.997
Chi phí cải tạo	9.497.988.861	3.501.289.960
Chi phí sửa chữa và bảo trì	4.233.703.795	3.777.831.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.759.841.831	1.398.028.135
Khác	2.349.580.606	2.621.250.915
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>49.954.744.200</u></b>	<b><u>30.630.194.870</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải. truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị và dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	105.956.089.732	312.757.233.146	10.253.704.773	695.976.115	429.663.003.766
Mua trong kỳ	-	55.170.159.213	123.000.000	-	55.293.159.213
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	43.660.312.599	795.000.000	-	44.455.312.599
Chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.446.439.950	-	-	3.446.439.950
Thanh lý trong kỳ	(122.770.000)	(64.263.969.444)	-	-	(64.386.739.444)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>105.833.319.732</u>	<u>350.770.175.464</u>	<u>11.171.704.773</u>	<u>695.976.115</u>	<u>468.471.176.084</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>44.064.983.257</i>	<i>131.399.555.436</i>	<i>7.695.869.977</i>	<i>466.353.115</i>	<i>183.626.761.785</i>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(56.022.996.621)	(205.724.077.893)	(8.462.177.296)	(614.570.239)	(270.823.822.049)
Khấu hao trong kỳ	(1.528.894.432)	(14.029.477.614)	(154.676.078)	(18.246.216)	(15.731.294.340)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	(20.289.926.796)	(323.165.248)	-	(20.613.092.044)
Thanh lý trong kỳ	20.461.670	4.424.323.006	-	-	4.444.784.676
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(57.531.429.383)</u>	<u>(235.619.159.297)</u>	<u>(8.940.018.622)</u>	<u>(632.816.455)</u>	<u>(302.723.423.757)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>49.933.093.111</u>	<u>107.033.155.253</u>	<u>1.791.527.477</u>	<u>81.405.876</u>	<u>158.839.181.717</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>48.301.890.349</u>	<u>115.151.016.167</u>	<u>2.231.686.151</u>	<u>63.159.660</u>	<u>165.747.752.327</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22.1 và 22.2*. Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình trị giá hơn 120 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải. truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
			<i>VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	165.614.405.985	15.866.471.392	181.480.877.377
Mua trong kỳ	65.408.400.000	543.600.000	65.952.000.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	<u>(43.660.312.599)</u>	<u>(795.000.000)</u>	<u>(44.455.312.599)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>187.362.493.386</u>	<u>15.615.071.392</u>	<u>202.977.564.778</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	578.181.818	578.181.818
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(48.505.074.086)	(3.973.604.901)	(52.478.678.987)
Khấu hao trong kỳ	(8.046.030.401)	(836.443.666)	(8.882.474.067)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	<u>20.289.926.796</u>	<u>323.165.248</u>	<u>20.613.092.044</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(36.261.177.691)</u>	<u>(4.486.883.319)</u>	<u>(40.748.061.010)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>117.109.331.899</u>	<u>11.892.866.491</u>	<u>129.002.198.390</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>151.101.315.695</u>	<u>11.128.188.073</u>	<u>162.229.503.768</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.011.345.218	6.534.002.315	138.000.000	13.683.347.533
Mua trong kỳ	-	321.860.000	-	321.860.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>7.011.345.218</u>	<u>6.855.862.315</u>	<u>138.000.000</u>	<u>14.005.207.533</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	400.030.000	138.000.000	538.030.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(1.968.099.856)	(1.347.358.733)	(138.000.000)	(3.453.458.589)
Hao mòn trong kỳ	(73.267.488)	(628.022.845)	-	(701.290.333)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(2.041.367.344)</u>	<u>(1.975.381.578)</u>	<u>(138.000.000)</u>	<u>(4.154.748.922)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>5.043.245.362</u>	<u>5.186.643.582</u>	-	<u>10.229.888.944</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>4.969.977.874</u>	<u>4.880.480.737</u>	-	<u>9.850.458.611</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22.1 và 22.2*. Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định vô hình trị giá gần 5 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào (*)	43.42	6.200.072.890	(6.200.072.890)	43.42	6.200.072.890	(6.200.072.890)

(\*) Công ty TNHH Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ cuối năm 2016. Toàn bộ tài sản của công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào hiện đang bị ngân hàng phong tỏa để thu hồi các khoản vay chưa thanh toán. Do các cổ đông không thực hiện góp vốn thêm và tái cơ cấu. Công ty XNK Nhựa Việt Lào không còn khả năng thanh toán các khoản nợ vay đến hạn trả. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào không còn khả năng hoạt động liên tục trong tương lai nên đã trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa	<u>47.634.469.247</u>	<u>29.013.215.640</u>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	287.722.254.747	90.235.453.557
Tài sản cố định	<u>62.527.664</u>	<u>261.757.669</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>287.784.782.411</u></b>	<b><u>90.497.211.226</u></b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Sản phẩm Inochi	2.208.578.333	2.235.836.452
Khác	<u>830.139.418</u>	<u>864.728.794</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.038.717.751</u></b>	<b><u>3.100.565.246</u></b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	3.734.664.125	19.796.546.151	(23.146.649.478)	384.560.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	856.653.849	8.764.610.454	(5.728.142.243)	3.893.122.060
Thuế thu nhập cá nhân	227.898.093	2.066.123.448	(1.993.265.613)	300.755.928
Thuế khác	-	<u>4.843.793.359</u>	<u>(2.986.561.020)</u>	<u>1.857.232.339</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.819.216.067</u></b>	<b><u>35.471.073.412</u></b>	<b><u>(33.854.618.354)</u></b>	<b><u>6.435.671.125</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí hỗ trợ bán hàng	13.138.890.231	6.143.376.840
Lãi vay	5.003.669.319	5.339.907.389
Chi phí vận chuyển	4.358.503.140	6.123.983.153
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.117.224.540	3.110.748.022
Khác	4.357.893.386	2.205.845.420
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.976.180.616</u></b>	<b><u>22.923.860.824</u></b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.071.088.581</b>	<b>2.190.605.854</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	3.823.239.953	1.737.748.105
Cổ tức	97.289.618	97.289.618
Khác	1.150.559.010	355.568.131
<b>Dài hạn</b>	<b>5.833.030.611</b>	<b>8.754.465.927</b>
Nhận đặt cọc khuôn sản xuất	5.788.030.611	8.693.905.323
Khác	45.000.000	60.560.604
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.904.119.192</u></b>	<b><u>10.945.071.781</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phát sinh trong kỳ				Ngày 30 tháng 6 năm 2022
		Tăng trong kỳ	Trả trong kỳ	Phân loại lại	Phân bổ chi phí phát hành	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>589.413.013.168</b>	<b>589.002.699.963</b>	<b>(558.336.549.334)</b>	<b>54.465.564.912</b>	<b>-</b>	<b>674.544.728.709</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	468.044.374.781	589.002.699.963	(516.634.581.297)	-	-	540.412.493.447
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	14.825.260.000	-	(8.381.380.000)	4.506.380.000	-	10.950.260.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	26.543.378.387	-	(17.220.588.037)	23.859.184.912	-	33.181.975.262
Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 22.5)	80.000.000.000	-	(16.100.000.000)	26.100.000.000	-	90.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>179.877.873.624</b>	<b>65.105.730.888</b>	<b>(6.171.223.708)</b>	<b>(54.465.564.912)</b>	<b>361.780.303</b>	<b>184.708.596.195</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	16.061.501.835	8.129.459.378	-	(4.506.380.000)	-	19.684.581.213
Vay cá nhân (Thuyết minh số 22.3)	3.424.000.000	-	(474.000.000)	-	-	2.950.000.000
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.4)	30.739.076.331	56.976.271.510	(5.088.587.344)	(23.859.184.912)	-	58.767.575.585
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22.5)	129.653.295.458	-	(608.636.364)	(26.100.000.000)	361.780.303	103.306.439.397
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>769.290.886.792</b>	<b>654.108.430.851</b>	<b>(564.507.773.042)</b>	<b>-</b>	<b>361.780.303</b>	<b>859.253.324.904</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển – Chi nhánh Trường Sơn	189.095.161.392	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2022 đến ngày 1 tháng 12 năm 2022	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phiếu tại Công ty sở hữu bởi Ban lãnh đạo Công ty mẹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	164.229.060.548	Từ ngày 20 tháng 9 năm 2022 đến ngày 26 tháng 12 năm 2022	Các khoản phải thu từ khách, hàng tồn kho, và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	87.126.343.090	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2022 đến ngày 24 tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu từ khách hàng thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 11 – Thành phố Hồ Chí Minh	50.826.233.341	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến ngày 16 tháng 12 năm 2022	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho; và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng** (tiếp theo)

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế VIB	48.245.705.076	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2022 đến ngày 29 tháng 11 năm 2022	Các khoản phải thu từ khách hàng thuộc sở hữu của Công ty Bảo lãnh vay vốn của Công ty mẹ
Ngân hàng Chính Sách Xã Hội – Huyện Thuận Thành	889.990.000	Ngày 17 tháng 8 năm 2022	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>540.412.493.447</u></b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Công ty vay dài hạn từ tổ chức tín dụng và trái phiếu thường trong nước từ các ngân hàng nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng vào ngày lập báo cáo tài chính này chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 11 – Thành phố Hồ Chí Minh	17.611.681.835	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.893.700.000	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	8.129.459.378	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi ngân hàng và vốn tự có thuộc sở hữu của TPP
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.634.841.213</u></b>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	10.950.260.000		
<i>Vay dài hạn</i>	19.684.581.213		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.3 Vay dài hạn từ cá nhân**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Các cá nhân	<u>2.950.000.000</u>	24 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	Lãi suất thị trường	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.4 Các khoản thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>							
Từ 1 năm trở xuống	39.078.784.857	5.896.809.595	33.181.975.262	29.696.653.847	3.153.275.460	26.543.378.387	
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>							
Từ 1-5 năm	64.480.224.568	5.712.648.983	58.767.575.585	33.342.876.331	2.603.800.000	30.739.076.331	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.559.009.425</b>	<b>11.609.458.578</b>	<b>91.949.550.847</b>	<b>63.039.530.178</b>	<b>5.757.075.460</b>	<b>57.282.454.718</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**22.5 Trái phiếu**

Chi tiết các khoản trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á</b>					
Ngày phát hành 1 tháng 4 năm 2021	133.900.000.000	36 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	11	Cổ phần tại Công ty cùng thuộc Tập đoàn theo Hợp đồng Cầm cố Chứng khoán số 503-004/21/VAB/HĐCCCK ngày 30 tháng 3 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(593.560.603)				
	<b>133.306.439.397</b>				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	30.000.000.000				
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life</b>					
Ngày phát hành 31 tháng 12 năm 2019	60.000.000.000	36 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	Libor + 3.3%	Cổ phần tại các Công ty cùng thuộc Tập đoàn theo Hợp đồng Thế chấp số 3012/2019/HĐTC-TP ngày 30 tháng 12 năm 2019
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	-				
	60.000.000.000				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	60.000.000.000				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>193.306.439.397</b>				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	90.000.000.000				
Vay dài hạn	103.306.439.397				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND			
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	200.000.000.000	(121.100.000)	21.491.743.298	221.370.643.298
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.289.979.174	2.289.979.174
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>200.000.000.000</u>	<u>(121.100.000)</u>	<u>23.781.722.472</u>	<u>223.660.622.472</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	300.000.000.000	(256.700.000)	29.730.835.481	329.474.135.481
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	8.349.430.309	8.349.430.309
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>300.000.000.000</u>	<u>(256.700.000)</u>	<u>38.080.265.790</u>	<u>337.823.565.790</u>

**23.2 Cổ phiếu phổ thông**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (cổ phiếu)	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000 30.000.000	30.000.000 30.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000 30.000.000	30.000.000 30.000.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng phổ thông (VND) (*)	8.349.430.309	2.289.979.174
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	30.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	278	114

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm hiện tại.

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu về bán hàng**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>845.656.960.339</b>	<b>667.225.070.769</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	678.809.842.218	398.339.273.344
Doanh thu bán hàng hóa	166.847.118.121	268.885.797.425
<b>Khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>7.024.948.147</b>	<b>4.575.476.478</b>
Hàng bán bị trả lại	4.357.465.996	2.942.579.928
Chiết khấu thương mại	2.556.501.166	1.632.396.550
Giảm giá hàng bán	110.980.985	500.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>838.632.012.192</b>	<b>662.649.594.291</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU** (tiếp theo)

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi và hợp tác đầu tư	9.199.390.795	3.023.766.554
Lãi chênh lệch tỷ giá	224.089.357	144.849.375
Khác	6.305.066	3.542.905
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.429.785.218</u></b>	<b><u>3.172.158.834</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn thành phẩm	543.825.630.509	302.659.489.365
Giá vốn hàng hóa	123.957.511.426	251.281.095.425
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>667.783.141.935</u></b>	<b><u>553.940.584.790</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	28.087.853.389	25.210.385.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.799.159.702	116.789.572
Phí thư tín dụng	1.099.883.105	253.030.382
Chiết khấu thanh toán	155.523.907	11.396.187
Khác	400.359.939	275.613.702
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>31.542.780.042</u></b>	<b><u>25.867.215.230</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>104.052.662.851</b>	<b>63.461.843.508</b>
Chi phí vận chuyển	23.505.941.841	14.807.549.095
Chi phí nhân viên	24.044.638.442	18.380.002.051
Chi phí hỗ trợ bán hàng	20.297.054.019	11.355.010.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.844.424.909	7.517.099.667
Công cụ, dụng cụ	11.229.557.732	6.055.274.432
Chi phí khấu hao và hao mòn	882.203.524	666.524.120
Khác	7.248.842.384	4.680.384.104
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>28.839.966.657</b>	<b>19.845.395.622</b>
Chi phí nhân viên	15.500.894.461	11.838.862.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.531.909.471	3.061.888.849
Công cụ, dụng cụ	4.467.296.738	549.284.433
Chi phí khấu hao và hao mòn	846.059.545	523.008.902
Khác	2.493.806.442	3.872.350.789
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>132.892.629.508</b>	<b>83.307.239.130</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(2.738.964.084)	-
Khác	1.879.823.737	196.345.209
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(859.140.347)</b>	<b>196.345.209</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	552.166.204.714	485.668.921.301
Chi phí nhân viên	113.102.937.398	77.586.912.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.841.428.170	47.599.666.291
Công cụ dụng cụ	37.166.099.335	9.578.280.329
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	25.315.058.740	23.000.048.604
Khác	14.084.043.086	26.391.518.293
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>800.675.771.443</b>	<b>669.825.347.365</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.099.563.501	615.625.544
Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	4.665.046.953	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.764.610.454</b>	<b>615.625.544</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>17.114.040.763</b>	<b>2.905.604.718</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3.422.808.153	581.120.944
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	676.755.348	34.504.600
Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	4.665.046.953	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>8.764.610.454</b>	<b>615.625.544</b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ
Công ty cổ phần DNP Holding và các công ty con ("Tập đoàn")	Tập đoàn/hoặc các công ty con cùng thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 7 tháng 4 năm 2022)
Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 7 tháng 4 năm 2022); Chủ tịch HĐQT (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 9 tháng 4 năm 2022); và Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022), Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên HĐQT (đến ngày 8 tháng 4 năm 2022)
Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 12 tháng 4 năm 2022) và Thành viên HĐQT (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Huyền	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán, thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 8 tháng 4 năm 2022)
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thoại	Kế toán trưởng
Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Người phụ trách quản trị Công ty

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	<u>2.236.317.729</u>	<u>2.236.317.729</u>
<b><i>Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	<u>858.746.635</u>	<u>858.746.635</u>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Cho vay	<u>610.000.000</u>	<u>610.000.000</u>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Tạm ứng vốn	<u>1.637.500.000</u>	<u>1.637.500.000</u>
		Lãi cho vay	<u>152.404.445</u>	<u>152.404.445</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.789.904.445</u></b>	<b><u>1.789.904.445</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Thu nhập của các thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:*

Thành viên	Thu nhập (*)	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Hội Đồng Quản trị	-	-
Ban Tổng Giám Đốc	5.280.597.669	3.855.504.987
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.280.597.669</b>	<b>3.855.504.987</b>

(\*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**32.1 Bộ phận theo khu vực địa lý**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Miền Nam	Miền Bắc	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>			
Doanh thu thuần	755.193.798.554	83.438.213.638	838.632.012.192
Giá vốn	(598.400.889.013)	(69.382.252.922)	(667.783.141.935)
Lợi nhuận gộp	<u>156.792.909.541</u>	<u>14.055.960.716</u>	<u>170.848.870.257</u>
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>			
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>			
Tài sản bộ phận	1.520.723.987.372	32.174.375.615	1.552.898.362.987
Nợ phải trả bộ phận	1.196.259.916.730	18.814.880.467	1.215.074.797.197
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>			
Doanh thu thuần	599.655.536.692	62.994.057.599	662.649.594.291
Giá vốn	(504.818.985.744)	(49.121.599.046)	(553.940.584.790)
Lợi nhuận gộp	<u>94.836.550.948</u>	<u>13.872.458.553</u>	<u>108.709.009.501</u>
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>			
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>			
Tài sản bộ phận	1.009.187.821.720	39.878.296.849	1.049.066.118.569
Nợ phải trả bộ phận	803.785.923.772	21.619.572.325	825.405.496.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	16.440.099.082	19.297.677.771
Từ 1 – 5 năm	18.005.128.773	23.720.829.132
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>34.445.227.855</u></b>	<b><u>43.018.506.903</u></b>

**34. SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Lê Thị Hồng  
Người lập



Nguyễn Thị Thoại  
Kế toán trưởng




Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022